

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN Ô MÔN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 60/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 29-10-2019
V/v Yêu cầu không công nhận
quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN Ô MÔN, THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Trần Thanh Thế.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Ngọc Ân.
2. Ông Phan Thanh Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Như Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

Trong ngày 29 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 274/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2019 về việc “Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Hữu T**, sinh năm 1969. *(Có mặt)*
Địa chỉ: Khu vực T, phường P, quận M, thành phố Cần Thơ.

Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Út C**, sinh năm 1975. *(Có mặt)*
Địa chỉ: Khu vực T, phường P, quận M, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện đề ngày 13/8/2019 và quá trình giải quyết, nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T trình bày:**

Vào năm 1990, ông và bà Nguyễn Thị Út C do được mai mối đã tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn.

Cuộc sống hôn nhân giữa ông và bà C hạnh phúc từ khi cưới đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, bất hòa về tình cảm nên vợ chồng thường hay cãi vã. Ông đã nhiều lần cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn nên vợ chồng đã ly thân nhau từ năm 2016 đến

nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau nên ông yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà C.

- Về con chung: Có 02 con chung Nguyễn Văn N (sinh năm 1992) và Nguyễn Thị Kim P (sinh năm 1995) đều đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết vấn đề nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

*** *Tại bản tự khai ngày 17/9/2019, bị đơn bà Nguyễn Thị Út C trình bày:***

Bà thống nhất ý kiến với trình bày của ông Nguyễn Hữu T về quá trình hôn nhân và mâu thuẫn giữa bà và ông T. Nay bà đồng ý với yêu cầu của ông T về việc yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông T.

- Về con chung: Có 02 con chung Nguyễn Văn N (sinh năm 1992) và Nguyễn Thị Kim P (sinh năm 1995) đều đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết vấn đề nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Do vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 206 Bộ luật tố tụng dân sự nên vụ án được đưa ra xét xử công khai.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà Nguyễn Thị Út C.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Út C thống nhất ý kiến với yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị Út C tự nguyện tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Trong quá trình chung sống có phát sinh mâu thuẫn, ông T có đơn yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng nên xác định quan hệ pháp luật là “Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà C đều thừa nhận do mai mối và được gia đình hai bên tác hợp, ông bà đã tiến tới hôn nhân vào năm 1990, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống, thời gian đầu có hạnh phúc nhưng đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Cả ông T và bà C đều thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng

chủ yếu do bất đồng quan điểm sống, bất hòa về tình cảm nên ông bà đã ly thân từ năm 2016 đến nay. Điều này cho thấy tình cảm giữa ông T và bà C đã thật sự rạn nứt, hôn nhân đã chấm dứt trên thực tế, nay ông T yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với bà C, bà C đồng ý. Do ông T và bà C không có đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại Khoản 1 Điều 14 và Khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông T và bà C.

[3] Về con chung: Ông T và bà C cùng xác định trong thời gian chung sống có 02 con chung tên Nguyễn Văn N (sinh năm 1992) và Nguyễn Thị Kim P (sinh năm 1995). Hiện nay anh N và chị P đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết vấn đề nuôi dưỡng.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Ông T và bà C cùng xác định không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông T phải chịu số tiền 300.000 đồng theo quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều:

- Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Các Điều 14, 51 và 53 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hữu T.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị Út C.

- Về con chung: Ông Nguyễn Hữu T và bà Nguyễn Thị Út C cùng xác định có 02 con chung tên Nguyễn Văn N (sinh năm 1992) và Nguyễn Thị Kim P (sinh năm 1995) đã trưởng thành. Do đó, không giải quyết vấn đề nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết. Trường hợp sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết thành vụ án khác.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Hữu T phải chịu số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Chuyển số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) ông T đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 010545 ngày

16/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Ô Môn thành án phí (công nhận ông T đã nộp án phí xong).

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự có mặt được quyền kháng cáo.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Cần Thơ;
- VKSND Q. Ô Môn;
- Chi cục THADS Q. Ô Môn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Trần Thanh Thế